

## QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. **1684** 2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
  - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
  - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
  - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSVFL
  - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 14/11/2022
  - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.600	7,8%
2	BID	100	0,3%
3	BVH	100	0,4%
4	CTG	1.600	3,1%
5	EIB	300	0,6%
6	HCM	300	0,4%
7	HDB	2.100	2,5%
8	LPB	1.800	1,6%
9	MBB	8.500	11,1%
10	MSB	2.300	2,2%
11	OCB	500	0,5%
12	SHB	6.100	5,0%
13	SSB	1.100	2,7%
14	SSI	5.700	6,6%
15	STB	9.300	11,9%
16	TCB	7.800	14,5%
17	TPB	1.400	2,3%
18	VCB	500	3,1%
19	VCI	600	1,0%
20	VIB	800	1,1%
21	VND	3.800	3,0%
22	VPB	12.400	16,5%



- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.202.475.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.224.794.290
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	22.319.290

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	20.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36.000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	49.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	LPB	10.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	16.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	SSI	14.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
7	TCB	22.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VCI	20.400	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	VIB	17.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	16.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 14/11/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 11/11/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	9,00	30,00	-21,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	219.800.000,00	220.700.000,00	-900.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	11.910,00	12.400,00	-490,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	2.739.864.828.710,00	2.655.268.220.807,00	84.596.607.903,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.224.794.290,00	1.211.897.864,00	12.896.426,00
của 1 CCQ/ per Share	12.247,94	12.118,97	128,97
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.200,75	1.223,86	-23,11

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/11/2022

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/11/2022

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



*Handwritten signature*